

Số: /BC-TrMN

Yên Từ, ngày tháng 04 năm 2026

**BÁO CÁO**  
**Kết quả hoạt động công tác y tế, năm học 2025-2026**

Thực hiện công văn số 37/TYT-PBATTP ngày 17/04/2026 của Trạm Y tế xã Yên Từ V/v báo cáo công tác YTTH theo Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT- BYT-BGDĐT.

Trường mầm non Yên Từ thực hiện báo cáo đánh giá kết quả hoạt động công tác y tế năm học 2025-2026 cụ thể như sau:

**I. Thông tin chung**

- Tổng số học sinh: 398 Tổng số CBGVNV: 43
- Tổng số lớp học: 14
- Ban chăm sóc sức khỏe học sinh: Có: x Không
- Kế hoạch YTTH được phê duyệt: Có: x Không
- Kinh phí thực hiện: 8.500.000 đồng.

**II. Hoạt động quản lý, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe học sinh**

**2.1. Phát hiện các dấu hiệu bất thường và yếu tố nguy cơ về sức khỏe**

TT	Nguy cơ sức khỏe	Tổng số phát hiện	Xử trí, chuyển tuyến	Tỷ lệ %
1	Suy dinh dưỡng	3	0	0,75
2	Thừa cân, béo phì	0	0	0
3	Bệnh răng miệng	29	0	7,2
4	Bệnh về mắt	0	0	0
5	Tim mạch	0	0	0
6	Hô hấp	0	0	0
7	Tâm thần - Thần kinh	2	0	0,5
8	Bệnh cơ xương khớp	2	0	0,5
<b>Cộng</b>		<b>36</b>	<b>0</b>	<b>9</b>

- Trong năm học 2025-2026 nhà trường phối kết hợp với trạm y tế xã cân đo, khám sức khỏe cho học sinh 1 lần: Tháng 9/2025 cân đo khám sức khỏe đầu vào; tháng 3/2026 cân đo và theo dõi biểu đồ cho trẻ cuối năm với kết quả như sau: Tổng trẻ được cân đo, theo dõi biểu đồ là 398/398 cháu, đạt 100%. Trong đó: SDD cân nặng 03/398 = 0,75% (Giảm 0,5% so với tháng 9/2025); Trẻ SDD thấp còi 10/398 = 2,5% (Giảm 1,3% so với tháng 9/2025), Phát hiện được trẻ bị sâu răng 29/398 = 7,2%.

- Giáo viên chủ nhiệm đã trao đổi với phụ huynh về tình trạng sức khỏe của trẻ và

tuyên truyền đến phụ huynh các biện pháp nuôi dạy trẻ theo khoa học, cho trẻ vệ sinh răng miệng, xây dựng kế hoạch thực hiện giáo dục trẻ vệ sinh răng miệng cho học sinh để khắc phục tình trạng sâu răng tại nhà trường.

### 2.2. Khám, điều trị các bệnh theo chuyên khoa

TT	Tên chuyên khoa	Tổng số khám	Tổng số mắc	Tổng số được điều trị	Tỷ lệ %
1.	Nhi khoa/nội khoa	0	0	0	
2.	Mắt	398	0	0	
3.	Tai-Mũi-Họng	398	0	0	
4.	Răng- Hàm- Mặt	398	29	0	
5.	Cơ xương khớp	2	2	0	
6.	Tâm thần	2	2	0	
<b>Cộng</b>		<b>398</b>	<b>33</b>		8,2%

\* Tổng số được điều trị: Tỷ lệ % = 0

=> **Nhận xét:** Khi phát hiện trẻ bị SDD, sâu răng nhà trường tiến hành tổ chức chuyên đề vệ sinh cá nhân, giáo viên hướng dẫn lại trẻ cách đánh răng và số lần đánh răng trong ngày. Tuyên truyền đến các bậc phụ huynh cho trẻ ăn uống đủ chất, đảm bảo vệ sinh răng miệng thường xuyên cho trẻ để phòng chống bệnh sâu răng.

### 2.3. Tình hình dịch, bệnh truyền nhiễm

TT	Tên dịch bệnh	Tổng số mắc	Số tử vong	Ghi chú
1.	Tiêu chảy	0	0	
2.	Tay chân miệng	3	0	
3.	Sởi	0	0	
4.	Quai bị	0	0	
5.	Khác (ghi rõ)	0	0	
<b>Cộng</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	

\* Tổng số được điều trị: 3

=> **Nhận xét:** Nhà trường chỉ đạo giáo viên các lớp thực hiện tốt công tác vệ sinh nhà nhóm lớp, vệ sinh cá nhân trẻ nên không để dịch bệnh lây lan ra trong trường.

### 2.4. Sơ cứu, cấp cứu tai nạn thương tích

TT	Loại tai nạn thương tích	Tổng số mắc	Xử trí, chuyên tuyến	Tỷ lệ %
1.	Trượt, ngã	0	0	
2.	Bỏng	0	0	
3.	Đuối nước	0	0	

4.	Điện giật	0	0	
5.	Súc vật cắn	0	0	
6.	Ngộ độc	0	0	
7.	Hóc dị vật	0	0	
8.	Cắt vào tay chân	0	0	
9.	Bị đánh	0	0	
10.	Tai nạn giao thông	0	0	
	<b>Cộng</b>	0	0	

=> **Nhận xét:** Nhà trường chỉ đạo giáo viên thực hiện tốt công tác phòng chống tai nạn thương tích cho trẻ, tổ chức chuyên đề sơ cấp cứu khi trẻ bị tai nạn do vậy trong năm học không có trẻ nào bị tai nạn thương tích xảy ra trong trường

### 2.5. Hoạt động tư vấn sức khỏe

TT	Nội dung tư vấn	Tổng số đối tượng nguy cơ	Số học sinh (phụ huynh) được tư vấn	Tỷ lệ %
1.	Dinh dưỡng hợp lý	14	14	100
2.	Hoạt động thể lực	0	0	
3.	Tâm sinh lý	0	0	
4.	Phòng chống bệnh tật	0	0	
5.	Phòng chống bệnh tật học đường	0	0	
6.	Sức khỏe tâm thần	0	0	

\* Số người được tư vấn: 14/14 đạt tỷ lệ 100%.

=> **Nhận xét:** Kết quả cân đo khám sức khỏe vào thời điểm tháng 3/2026 có 3 trẻ SDD, được giáo viên chủ nhiệm lớp trao đổi, tư vấn về cơ cấu dinh dưỡng hợp lý cho từng trẻ, trao đổi về tình hình trẻ ăn ngủ tại lớp để phụ huynh nắm được từ đó giáo viên và phụ huynh phối kết hợp chăm sóc trẻ một cách tốt nhất.

### 2.6. Tổ chức bữa ăn học đường

- Trường có tổ chức ăn bán trú/nội trú: Có: x không

- Xây dựng thực đơn bảo đảm dinh dưỡng hợp lý: Có: x không

=> **Nhận xét:** Nhà trường có tổ chức ăn bán trú cho học sinh với mức ăn là 22.000đ/trẻ/ngày. Chế độ ăn: Nhà trẻ và Mẫu giáo: 2 bữa chính, 1 bữa phụ. Nhà trường chỉ đạo tổ nuôi dưỡng xây dựng thực đơn theo tuần, theo mùa. Khẩu phần ăn của trẻ đảm bảo đủ chất, đủ lượng. Giao nhận thực phẩm và lưu, huỷ mẫu thức ăn theo quy định. Chỉ đạo nhân viên nuôi thực hiện đúng quy trình bếp 1 chiều đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong nhà trường.

### 2.7. Tiêm chủng phòng bệnh trong các chiến dịch tại trường: Không

=> **Nhận xét:** Nhà trường không tổ chức tiêm chủng phòng bệnh trong các chiến dịch tại trường mà chỉ phối kết hợp với trạm y tế xã tuyên truyền các chiến dịch tiêm

chủng, lịch tiêm chủng của trạm y tế để phụ huynh nắm được và đưa con em đến tiêm chủng theo đúng quy định.

### **2.8. Quản lý số theo dõi sức khỏe học sinh**

- Tổng số học sinh có sổ theo dõi sức khỏe: 398
- Số sổ theo dõi sức khỏe học sinh và sổ theo dõi tổng hợp tình trạng sức khỏe học sinh được cập nhật thông tin thường xuyên về sức khỏe: 398/398 tỷ lệ 100%
- Tổng số trẻ được thông báo về tình trạng sức khỏe cho gia đình/người giám hộ: 398/398 = 100%

=>**Nhận xét:** Mặc dù không có nhân viên y tế nhưng nhà trường phối kết hợp với Trạm y tế thực hiện nghiêm túc cân đo theo dõi sức khỏe của các nhóm lớp theo “*Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016 quy định công tác y tế trường học của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*”. Khi có kết quả cân đo, khám sức khỏe giáo viên vào sổ theo dõi sức khỏe của học sinh, trao đổi với cha mẹ trẻ để phụ huynh nắm được tình trạng sức khỏe của trẻ để có kế hoạch chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ phù hợp.

### **2.9. Kết quả chủ động triển khai các biện pháp vệ sinh phòng bệnh**

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số lượt</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Tổng vệ sinh trường lớp	Mỗi ngày 2 lần/ 1 lớp	Vệ sinh sau khi cho trẻ ăn và sau khi trả trẻ
2	Phun hóa chất diệt côn trùng	2 lần/năm	Phun thuốc muỗi
3	Vệ sinh khử trùng đồ chơi, đồ dùng học tập bằng dung dịch Cloramin B	Mỗi tuần 1 lần/ 1 lớp	Với dung dịch khử khuẩn Cloaramin B
4	Vệ sinh nhà ăn, nhà bếp	Cuối ngày	Vệ sinh hàng ngày
5	Vệ sinh nguồn nước	1 tuần/ lần	Vệ sinh hàng tuần
6	Thu gom, xử lý rác thải	1 ngày/ lần	Thu gom hàng ngày

=>**Nhận xét:** Nhà trường đã triển khai công tác vệ sinh trường lớp, khử khuẩn đồ dùng, đồ chơi theo quy định. Phun thuốc muỗi tại môi trường trong và ngoài lớp học 2 lần/năm học. Khu bếp ăn được vệ sinh trong ngoài thường xuyên. Nguồn nước sử dụng cho học sinh là nguồn nước sạch được công ty nước sạch xã Yên Từ cung cấp. Mỗi nhóm lớp đều có thùng đựng rác có nắp đậy được thu gom hàng ngày và nhà trường liên hệ với thôn xóm trưởng ký kết hợp đồng thu gom rác với nhân viên môi trường thu gom rác trong trường về nơi tập kết đúng quy định. Nhà trường vẫn tiếp tục triển khai và thực hiện các biện pháp phòng chống dịch đến toàn thể cán bộ, giáo viên nhân viên trong toàn trường để tập thể CBGVNV nắm được nội dung và thực hiện đúng nội dung tuyên truyền, phòng chống dịch bệnh.

### **2.10. Triển khai các chương trình y tế và phong trào vệ sinh phòng bệnh**

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Có</b>	<b>Không</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Phòng chống HIV/AIDS		x	

2	Phòng chống tai nạn thương tích	x		Xây dựng kế hoạch tổ chức chuyên đề cho 100% GV tham dự
3	Phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm	x		
4	Phòng chống suy dinh dưỡng	x		Xây dựng kế hoạch ngay từ đầu năm học
5	An toàn thực phẩm	x		Xây dựng kế hoạch ngay từ đầu năm học
6	Phòng chống thuốc lá		x	
7	Phòng chống rượu bia		x	
8	Xây dựng Trường học nâng cao SK	x		
9	Khác (ghi rõ)			

### 2.11. Báo cáo kết quả kinh phí dành cho công tác y tế trường học

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	Mua bổ sung thuốc và thiết bị y tế như: Băng, máy đo thân nhiệt, thuốc.... cho tủ thuốc y tế và các lớp	<b>8.500.000đ</b>	

### III. Hoạt động truyền thông giáo dục sức khỏe.

1. Biên soạn tài liệu, nội dung truyền thông phù hợp với tình hình dịch bệnh của địa phương: Có: x; Không

2. Có góc truyền thông giáo dục sức khỏe: Có: x; Không

3. Tổ chức truyền thông, giáo dục sức khỏe

TT	Nội dung	Số lượt	Số người	Ghi chú
1	Phòng chống dịch, bệnh truyền nhiễm	4	0	Triển khai trong zalo nhóm lớp, trên trang fakebook và cổng thông tin điện tử của nhà trường.
2	Phòng chống ngộ độc thực phẩm	1	41	Tổ chức chuyên đề lồng ghép NDGD công tác VSATTP
3	Dinh dưỡng hợp lý			
4	Hoạt động thể lực nâng cao sức khỏe	1	33	Tổ chức chuyên đề phát triển thể chất
5	Phòng chống tác hại thuốc lá			
6	Phòng chống tác hại rượu bia			
7	Phòng chống bệnh, tật học đường			

8	Phòng chống bệnh sởi			Triển khai trên fakebook của trường
9	Phòng chống các bệnh về mắt	1		Triển khai truyền thanh tại trường
10	Phòng chống tai nạn thương tích	1		

#### IV. Bảo đảm điều kiện chăm sóc sức khỏe

TT	Nội dung	Có	Không	Ghi chú
1	Phòng y tế trường học	x		
2	Phòng y tế có đủ điều kiện chăm sóc SK học sinh		x	
3	Có sổ khám bệnh		x	
4	Có sổ theo dõi sức khỏe học sinh	x		
5	Có sổ theo dõi tổng hợp tình trạng sức khỏe HS	x		
6	Nhân viên y tế trường học		x	

=>**Nhận xét:** Nhà trường thiếu nhân viên y tế học đường nên công tác y tế học đường giao cho 1 hiệu phó nhà trường làm nhiệm vụ kiêm nhiệm vì làm kiêm nhiệm nên bản thân đồng chí Hiệu phó không có trình độ chuyên môn về y tế nên gây khó khăn trong việc xây dựng kế hoạch và thực hiện kế hoạch y tế theo quy định. Công tác khám bệnh cho học sinh nhà trường phải phối hợp với Trạm y tế xã, nhà trường không có sổ theo dõi khám bệnh của trẻ.

#### V. Bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm theo quy định

TT	Nội dung	Đạt	Không đạt	Ghi chú
1	Điều kiện về phòng học	x		
2	Điều kiện về bàn ghế	x		
3	Điều kiện về bảng phòng học	x		
4	Điều kiện về chiếu sáng	x		
5	Điều kiện về thiết bị, đồ chơi trẻ em	x		
6	Điều kiện về nước ăn uống	x		
7	Điều kiện về nước sinh hoạt	x		
8	Điều kiện về công trình vệ sinh	x		
9	Điều kiện về thu gom, xử lý chất thải	x		
10	Điều kiện về an toàn thực phẩm	x		

**VI. Bảo đảm môi trường thực thi chính sách và xây dựng các mối quan hệ xã hội trong trường học, liên kết cộng đồng**

TT	Nội dung	Có	Không	Ghi chú
1	Ban chăm sóc sức khỏe học sinh có phân công trách nhiệm cụ thể cho các thành viên và tổ chức họp tối thiểu 01 lần/học kỳ	x		
2	Có các quy định để thực hiện các chính sách, chế độ chăm sóc sức khỏe học sinh	x		
3	Xây dựng mối quan hệ tốt giữa thầy cô giáo với học sinh và học sinh với học sinh	x		
4	Xây dựng mối liên hệ giữa nhà trường với gia đình và cộng đồng trong chăm sóc sức khỏe học sinh để giúp đỡ, hỗ trợ	x		

**VII. Đánh giá công tác y tế trường học**

- Tự đánh giá kết quả thực hiện công tác y tế trường học theo mẫu quy định tại Thông tư liên tịch số 13 /TTLT-BYT-BGDĐT ngày 22 tháng 5 năm 2016: Có: x
- Tổng điểm: 94.8 điểm
- Xếp loại: Tốt: x                      Khá                       Trung bình                       Không đạt

Trên đây là kết quả thực hiện công tác y tế trường mầm non Yên Từ năm học 2025-2026. Trường Mầm non Yên Từ trân trọng báo cáo./.

**Nơi nhận:**

- TTYT xã Yên Từ (báo cáo);
- Lưu VT;
- TTP\_HSYT (03).

**TM BAN GIÁM HIỆU  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**Trần Thị Phương**

## ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC Y TẾ TRƯỜNG HỌC

### I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở được đánh giá: Trường mầm non Yên Từ

xã/phường: Yên Từ; Quận/huyện: Yên Mô

Tỉnh/thành phố: Ninh Bình

2. Tổng số lớp: 14; Tổng số học sinh : 398; Tổng số giáo viên: 31

3. Hình thức đánh giá: Tự đánh giá: X      Đánh giá của cơ quan quản lý

4. Thời gian: Ngày 23 tháng 4 năm 2026

### II. Kết quả đánh giá

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	Điểm đạt
<b>I</b>	<b>Công tác tổ chức và kế hoạch</b>	<b>5.0</b>	<b>5.0</b>
1.1.	<i>Ban Chăm sóc sức khỏe học sinh</i>	2.0	2.0
	Có Quyết định thành lập, phân công trách nhiệm các thành viên	1.0	1.0
	Định kỳ tổ chức họp Ban Chăm sóc sức khỏe và đề ra nhiệm vụ cụ thể cho từng học kỳ (tối thiểu 1 lần/học kỳ)	1.0	1.0
1.2.	<i>Kế hoạch hoạt động YTTH hàng năm</i>	3.0	3.0
	Có bản kế hoạch hoạt động YTTH theo năm học được phê duyệt	1.0	1.0
	Nội dung bản kế hoạch được xây dựng đủ các nội dung về YTTH theo quy định	1.0	1.0
	Có bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ YTTH hàng năm	1.0	1.0
<b>II</b>	<b>Bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất</b>	<b>10</b>	<b>10</b>
2.1.	<i>Phòng sinh hoạt chung, phòng ngủ</i>	2.0	2.0
2.1.1	<i>Phòng sinh hoạt chung</i>	1.0	1.0
	Diện tích từ 1,5-1,8m <sup>2</sup> /1 trẻ nhưng không được nhỏ hơn 24 m <sup>2</sup> /phòng đối với nhóm trẻ và 36m <sup>2</sup> /1 phòng đối với lớp mẫu giáo	0.5	0.5
	Bảo đảm chiếu sáng và thông gió tự nhiên	0.3	0.3
	Được trang bị đầy đủ thiết bị học tập, đồ chơi	0.2	0.2
2.1.2	<i>Phòng ngủ</i>	1.0	1.0
	Diện tích từ 1,2 m <sup>2</sup> /trẻ - 1,5 m <sup>2</sup> /trẻ nhưng không được nhỏ hơn 18 m <sup>2</sup> /phòng đối với nhóm trẻ và 30m <sup>2</sup> /phòng đối với lớp mẫu giáo	0.5	0.5
	Yên tĩnh, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông	0.3	0.3
	Được trang bị đầy đủ đệm, chiếu, tủ, kệ, giá đựng các đồ dùng	0.2	0.2
2.2	<i>Bàn ghế</i>	3.0	3.0
	Sử dụng bàn ghế 2 chỗ ngồi (hoặc 4 chỗ ngồi), mặt bàn phẳng, nằm ngang, ghế rời có tựa lưng	1.0	1.0
	Có đủ 3 cỡ bàn ghế A, B, C tương ứng với nhóm tuổi của trẻ theo quy định	1.0	1.0
	Chiều cao bàn, ghế phù hợp với chiều cao của trẻ, khoảng cách giữa chiều cao bàn và mặt ghế ngồi không thấp hơn 220mm và không cao hơn 270mm	1.0	1.0
2.3	<i>Bảng dạy học (nếu có)</i>	1.0	1.0

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	Điểm đạt
	Số lượng đáp ứng theo quy định tại Thông tư số 02/2010/TT- BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 11/02/2010 về việc ban hành danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho Giáo dục mầm non	0.5	0.5
	Bảo đảm an toàn, có giá trị sử dụng cao, phù hợp với nội dung giáo dục	0.5	0.5
2.4	<i>Chiếu sáng</i>	2.0	2.0
	Phòng sinh hoạt chung, phòng tắm rửa, phòng vệ sinh, hiên chơi, nhà bếp được chiếu sáng tự nhiên, trực tiếp	0.5	0.5
	Tỷ lệ diện tích cửa sổ với diện tích sàn của các phòng không nhỏ hơn 1/5	0.5	0.5
	Chiếu sáng nhân tạo ở hành lang, cầu thang bảo đảm không nhỏ hơn 100 Lux, các phòng khác bảo đảm không nhỏ hơn 300 Lux	1.0	1.0
2.5	<i>Đồ chơi</i>	2.0	2.0
	Đồ chơi bảo đảm an toàn theo quy định tại Thông tư số 16/2011/TT- BGDĐT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.0	1.0
	Đồ chơi có tính giáo dục và tính thẩm mỹ, giúp trẻ phát triển khả năng vận động, ngôn ngữ, cảm xúc, thẩm mỹ và quan hệ xã hội	0.5	0.5
	Phù hợp với thuần phong mỹ tục, tâm sinh lý lứa tuổi	0.3	0.3
	Có tủ, giá đựng đồ chơi ngăn nắp, gọn gàng	0.2	0.2
<b>III</b>	<b>Bảo đảm các điều kiện về cấp thoát nước và vệ sinh môi trường</b>	<b>10</b>	<b>9.5</b>
3.1	<i>Cấp nước ăn uống và sinh hoạt</i>	3.0	3.0
	Nước uống bảo đảm tối thiểu bình quân mỗi học sinh trong một ca học có 0,5 lít về mùa hè và 0,3 lít về mùa đông	1.0	1.0
	Nước sinh hoạt bảo đảm tối thiểu 4 lít cho một học sinh trong một ca học; nếu dùng hệ thống cấp nước bằng đường ống thì mỗi vòi sử dụng tối đa cho 200 học sinh trong một ca học	0.5	0.5
	Khu nội trú của trường học có đủ nước sạch để học sinh sử dụng trong ăn uống và sinh hoạt hằng ngày, bảo đảm tối thiểu 100 lít cho một học sinh trong 24 giờ	0.5	0.5
	Chất lượng nước bảo đảm theo các quy định của Bộ Y tế	0.5	0.5
	Giếng nước, bể nước, chum, vại nước (nếu có) có nắp đậy, độ cao bảo đảm an toàn cho trẻ khi sử dụng theo quy định	0.5	0.5
3.2	<i>Công trình vệ sinh</i>	4.0	4.0
	Phòng vệ sinh khép kín với phòng sinh hoạt chung và phòng ngủ hoặc liền kề với nhóm lớp; riêng cho trẻ và giáo viên, riêng nam và nữ	0.5	0.5
	Bảo đảm diện tích từ 0,4 m <sup>2</sup> /trẻ - 0,6 m <sup>2</sup> /trẻ nhưng không nhỏ hơn 12 m <sup>2</sup> /phòng	0.5	0.5
	Có vách ngăn cao 1,2m giữa chỗ đi tiêu và bồn cầu	0.5	0.5
	Kích thước mỗi ô đặt bệ xí 0,8m x 0,7m	0.5	0.5
	Bố trí từ 2 - 3 tiểu treo dùng cho trẻ em nam và từ 2 - 3 xí bệt dùng cho trẻ em nữ	0.5	0.5
	Khu vực rửa tay của trẻ được bố trí riêng, bảo đảm 8-10 trẻ/ chậu rửa, có xà phòng hoặc dung dịch sát khuẩn khác	1.0	1.0
	Trang thiết bị vệ sinh được lắp đặt phù hợp với độ tuổi	0.5	0.5
3.3	<i>Thu gom và xử lý chất thải</i>	3.0	2.5

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	Điểm đạt
	Có hệ thống cống rãnh thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt, không có nước ứ đọng xung quanh trường lớp	1.0	1.0
	Có thùng chứa rác và phân loại rác thải	1.0	0.5
	Có hợp đồng với các cơ sở đủ điều kiện thu gom, xử lý chất thải, rác thải sinh hoạt hoặc tự thu gom, xử lý chất thải, rác thải theo quy định	1.0	1.0
<b>IV</b>	<b>Bảo đảm các điều kiện về an toàn thực phẩm</b>	<b>10</b>	<b>10</b>
4.1	<i>Nhà ăn, căng tin</i>	4.0	4.0
	Thông thoáng, đủ ánh sáng, cửa sổ có lưới chống chuột, ruồi nhặng, côn trùng	0.5	0.5
	Tường, trần nhà bằng phẳng, nhẵn, thuận tiện làm vệ sinh	0.5	0.5
	Bàn, ghế, dụng cụ, phương tiện làm bằng vật liệu dễ cọ rửa	0.5	0.5
	Khu vực ăn uống thoáng mát, đủ bàn ghế và các trang thiết bị để ngăn côn trùng	0.5	0.5
	Dụng cụ chứa thức ăn và sử dụng để ăn uống được làm bằng vật liệu dễ làm vệ sinh và không thôi nhiễm yếu tố độc hại	0.5	0.5
	Có phương tiện bảo quản, lưu giữ thực phẩm	0.5	0.5
	Có đủ phương tiện, trang thiết bị phục vụ làm vệ sinh, khử trùng	0.5	0.5
	Có nguồn nước sạch và chỗ rửa tay với xà phòng hoặc dung dịch sát khuẩn	0.5	0.5
4.2	<i>Nhà bếp</i>	2.0	2.0
	Có khu sơ chế nguyên liệu, khu chế biến nấu nướng, khu bảo quản thức ăn, khu ăn uống, kho nguyên liệu, bảo quản thực phẩm	0.5	0.5
	Nơi chế biến thức ăn được thiết kế theo nguyên tắc 1 chiều, có đủ dụng cụ chế biến, bảo quản, sử dụng riêng đối với thực phẩm sống và thức ăn chín	1.0	1
	Có lưu mẫu thức ăn theo quy định	0.5	0.5
	Đối với các trường không tự cung cấp thức ăn: Có ký hợp đồng với các cơ sở có giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm để cung cấp suất ăn cho học sinh	2.0	2.0
4.3	<i>Kho chứa thực phẩm</i>	1.0	0.8
	Bảo đảm lưu thông không khí, đủ ánh sáng, cửa sổ có lưới chống chuột và côn trùng	0.3	0.3
	Tường, trần nhà, sàn nhà nhẵn, bằng phẳng, thuận tiện cho việc làm vệ sinh và khử trùng	0.2	0
	Có phương tiện, dụng cụ để phân loại, bảo quản và lưu giữ thực phẩm	0.5	0.5
4.4	<i>Người làm việc tại nhà ăn, căng tin</i>	3.0	3.0
	Có giấy chứng nhận tập huấn về an toàn thực phẩm	1.0	1.0
	Có giấy chứng nhận sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế	1.0	1.0
	Người trực tiếp làm việc tại nhà ăn, nhà bếp mặc trang phục bảo hộ riêng, đội mũ, đi găng tay chuyên dụng, đeo khẩu trang	1.0	1.0
<b>V</b>	<b>Bảo đảm môi trường thực thi chính sách và xây dựng các mối quan hệ xã hội trong trường học, liên kết cộng đồng</b>	<b>10</b>	<b>10</b>
5.1	<i>Thực hiện các chính sách, quy định và chế độ chăm sóc sức khỏe học sinh trong trường học</i>	4.0	4.0
	Có quy định và thực hiện vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân	0.5	0.5

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	Điểm đạt
	Có quy định và thực hiện phòng chống tai nạn thương tích	0.5	0.5
	Có quy định và thực hiện bảo đảm an toàn thực phẩm	0.5	0.5
	Có quy định và thực hiện dinh dưỡng hợp lý	0.5	0.5
	Có quy định và thực hiện tăng cường hoạt động thể lực	0.5	0.5
	Có quy định cụ thể trách nhiệm của giáo viên và người chăm sóc	0.5	0.5
	Có quy chế phối hợp giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng về chăm sóc và bảo vệ sức khỏe học sinh	0.5	0.5
	Có tổ chức chương trình dạy học phù hợp lứa tuổi, bảo đảm thời gian nghỉ ngơi, vui chơi, tạo môi trường thuận lợi cho học sinh cùng tham gia	0.5	0.5
5.2	<i>Xây dựng mối quan hệ giữa thầy cô giáo với học sinh và học sinh với học sinh</i>	3.0	3.0
	Thầy cô giáo và người chăm sóc học sinh không vi phạm các nội quy ứng xử, tôn trọng và không đối xử thô bạo với học sinh; thực hiện bình đẳng giới, dân tộc, tôn giáo, không phân biệt đối xử	2.0	2
	Học sinh có hoàn cảnh khó khăn và học sinh khó hòa nhập được phát hiện và giúp đỡ	1.0	1
5.3	<i>Xây dựng mối liên hệ giữa nhà trường với gia đình và cộng đồng trong chăm sóc sức khỏe học sinh</i>	3.0	3.0
	Trường học có hướng dẫn cha mẹ học sinh bảo đảm các điều kiện học tập, rèn luyện cho con em mình tại nhà	0.5	0.5
	Trường học vận động sự ủng hộ của chính quyền, ban ngành, đoàn thể tại địa phương hỗ trợ nguồn lực tạo điều kiện cho hoạt động y tế trường học	1.0	1
	Giáo viên và học sinh tích cực tham gia các phong trào, hoạt động thể thao văn hóa của địa phương, tạo sự gắn kết giữa trường học và chính quyền, đoàn thể địa phương	0.5	0.5
	Trường học phối hợp với cơ quan y tế địa phương tổ chức các hoạt động chăm sóc sức khỏe cho học sinh	1.0	1
<b>VI</b>	<b>Bảo đảm các điều kiện về chăm sóc sức khỏe cho học sinh</b>	<b>10</b>	<b>8</b>
6.1	<i>Phòng y tế trường học</i>	5.0	5.0
	Có phòng y tế riêng, bảo đảm diện tích để triển khai các hoạt động chuyên môn	1.0	1
	Có vị trí thuận tiện cho công tác sơ cứu, cấp cứu	0.5	1
	Có ít nhất 01 giường khám bệnh và lưu bệnh nhân	0.5	0.5
	Có bàn, ghế, tủ dụng cụ và thiết bị làm việc thông thường	1.0	1
	Có thuốc thiết yếu phù hợp để phục vụ cho việc chăm sóc sức khỏe học sinh trong thời gian học tập và sinh hoạt tại trường	1.0	1
	Có sổ khám bệnh, sổ theo dõi tổng hợp tình trạng sức khỏe học sinh, sổ theo dõi sức khỏe học sinh theo quy định	1.0	0.5
6.2.	<i>Nhân viên YTTH</i>	5.0	3.5
	Nhân viên YTTH có trình độ chuyên môn từ y sĩ trung cấp trở lên	2.0	
	Trường hợp trường học chưa có nhân viên y tế hoặc nhân viên y tế chưa đáp ứng trình độ chuyên môn theo quy định, các trường học ký hợp đồng với Trạm Y tế xã hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ hình thức phòng khám đa khoa trở lên để chăm sóc sức khỏe học sinh	2.0	2.0

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	Điểm đạt
	Nhân viên y tế trường học phải được thường xuyên cập nhật kiến thức chuyên môn y tế thông qua các hình thức hội thảo, tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn do ngành y tế, ngành giáo dục tổ chức để triển khai được các nhiệm vụ theo quy định	3.0	1,5
<b>VII</b>	<b>Quản lý, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe học sinh</b>	<b>20</b>	<b>18</b>
	Thực hiện kiểm tra sức khỏe cho học sinh vào đầu năm học (đo chiều cao và cân nặng đối với trẻ dưới 36 tháng tuổi; đo chiều cao, cân nặng, huyết áp, nhịp tim, thị lực đối với trẻ từ 36 tháng tuổi trở lên)	2.0	2
	Có đo chiều cao, cân nặng, ghi biểu đồ tăng trưởng, theo dõi sự phát triển thể lực cho trẻ em dưới 24 tháng tuổi mỗi tháng một lần, trẻ em trên 24 tháng tuổi mỗi quý một lần	2.0	2
	Có theo dõi sức khỏe học sinh, suy dinh dưỡng, thừa cân, béo phì, bệnh răng miệng, dấu hiệu bất thường và các bệnh tật khác để xử trí, chuyển đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định và áp dụng chế độ học tập, rèn luyện phù hợp với tình trạng sức khỏe.	2.0	2
	Có phối hợp với các cơ sở y tế có đủ điều kiện để tổ chức khám, điều trị theo các chuyên khoa cho học sinh	1.0	1
	Thực hiện sơ cứu, cấp cứu (nếu có) theo quy định của Bộ Y tế	1.0	1
	Có tư vấn cho giáo viên, cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh về các vấn đề liên quan đến bệnh tật, phát triển thể chất và tinh thần của học sinh; hướng dẫn cho học sinh tự chăm sóc sức khỏe; trường hợp trong trường học có học sinh khuyết tật thì tư vấn, hỗ trợ cho học sinh khuyết tật hòa nhập	1.0	1
	Có hướng dẫn tổ chức bữa ăn học đường bảo đảm dinh dưỡng hợp lý, đa dạng thực phẩm, phù hợp với đối tượng và lứa tuổi	1.0	1
	Có phối hợp với cơ sở y tế địa phương trong việc tổ chức các chiến dịch tiêm chủng, uống vắc xin phòng bệnh cho học sinh	1.0	1
	Có thông báo định kỳ tối thiểu 01 lần/năm học và khi cần thiết về tình hình sức khỏe của học sinh cho cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh	1.0	1
	Có ghi chép đầy đủ vào sổ khám bệnh, sổ theo dõi sức khỏe học sinh, sổ theo dõi tổng hợp tình trạng sức khỏe học sinh	2.0	1
	Thường xuyên kiểm tra, giám sát các điều kiện học tập, vệ sinh trường lớp, an toàn thực phẩm, cung cấp nước uống, xà phòng rửa tay	2.0	2
	Chủ động triển khai các biện pháp và chế độ vệ sinh phòng, chống dịch theo quy định tại Thông tư số 46/2010/TT-BYT và các hướng dẫn khác của cơ quan y tế	2.0	2
	Có tổ chức triển khai các chương trình y tế, phong trào vệ sinh phòng bệnh, tăng cường hoạt động thể lực, dinh dưỡng hợp lý	2.0	1
<b>VIII</b>	<b>Hoạt động truyền thông, giáo dục sức khỏe</b>	<b>15</b>	<b>14,5</b>
	Có biên soạn, sử dụng các tài liệu truyền thông giáo dục sức khỏe với nội dung phù hợp cho từng nhóm đối tượng và điều kiện cụ thể của từng địa phương	1.0	0.5
	Có nội dung truyền thông, giáo dục sức khỏe về các biện pháp (1) phòng chống dịch, bệnh truyền nhiễm; (2) phòng chống ngộ độc thực phẩm; (3) phòng chống tai nạn thương tích; (4) dinh dưỡng và hoạt động thể lực; (5) phòng chống bệnh	7.0	7

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	Điểm đạt
	tật học đường; (6) chăm sóc răng miệng; (7) chăm sóc mắt cho học sinh ( <i>mỗi nội dung 1,0 điểm</i> )		
	Có lồng ghép các nội dung giáo dục sức khỏe, phòng chống bệnh tật trong các giờ giảng	1.0	1
	Có tổ chức cho học sinh thực hành các hành vi (1) vệ sinh cá nhân; (2) vệ sinh môi trường; (3) dinh dưỡng hợp lý; (4) rèn luyện thể lực; (5) chăm sóc răng miệng; (6) chăm sóc mắt thông qua các hình thức, mô hình phù hợp ( <i>mỗi nội dung 1,0 điểm</i> )	6.0	6
<b>IX</b>	<b>Thống kê báo cáo và đánh giá</b>	<b>10</b>	<b>10</b>
	Hàng năm có báo cáo thực hiện công tác y tế trường học khi kết thúc năm học theo quy định	3.0	3
	Hàng năm có tự tổ chức đánh giá công tác y tế trường học theo quy định	5.0	5
	Có sử dụng kết quả đánh giá để xây dựng kế hoạch	2.0	2
	<b>Tổng điểm</b>	<b>100</b>	<b>94.8</b>

### Kết quả đánh giá và xếp loại

1. **Tổng điểm đạt:** 94.8 điểm

2. **Các tiêu chí bắt buộc:** Đạt  Không đạt

3. **Xếp loại:** Tốt  Khá  Trung bình  Không đạt